

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

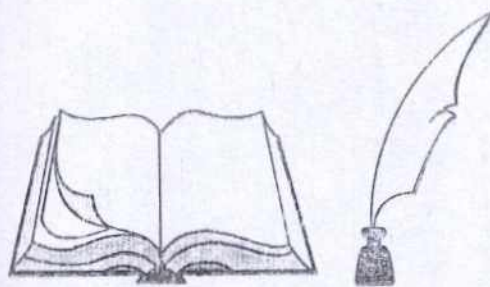
ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP VÂN CANH



THÁNG 11 NĂM 2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP VÂN CANH



THÁNG 11 NĂM 2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP VÂN CANH

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa; xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp

Căn cứ Quyết định số 3491/QQĐ-CTUBND ngày 21/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty Tổng hợp Vân Canh; Quyết định số 4244/QĐ-CTUBND ngày 18/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định “V/v phê duyệt điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ để chuyển Công ty TNHH Tổng hợp Vân Canh thành Công ty cổ phần”;

Chúng tôi là những cổ đông của Công ty cổ phần Tổng hợp Vân Canh đã nhất trí thông qua toàn bộ nội dung và cùng cam kết thực hiện những quy định trong bản Điều lệ này;

Điều lệ này sẽ chi phối toàn bộ hoạt động của công ty.

Các từ ngữ viết tắt trong Điều lệ:

- | | |
|---------|-------------------------|
| - ĐHĐCĐ | : Đại hội đồng cổ đông. |
| - HĐQT | : Hội đồng quản trị. |
| - BKS | : Ban kiểm soát. |
| - ĐKKD | : Đăng ký kinh doanh. |
| - ĐKDN | : Đăng ký doanh nghiệp. |

Chương I

TÊN, TRỤ SỞ, HÌNH THỨC, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN MỤC TIÊU KINH DOANH VÀ THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG

Điều 1. Tên, địa chỉ, hình thức và chi nhánh, văn phòng đại diện:

1. Tên công ty :

- Tên Tiếng Việt : **CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP VÂN CANH.**

- Tên nước ngoài : Van Canh General Joint - Stock Company.

- Tên viết tắt : VGC

2. Trụ sở Công ty : Thôn Thịnh Văn 2, Thị trấn Vân Canh, Huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định.

Số điện thoại : (056) 3888573

Số Fax : (056) 3888573

Mã số thuế : 4100455008

Tài khoản giao dịch: 4310201000038, tại NH N_o&PTNT huyện Vân Canh.

3. Hình thức công ty: Là công ty 100% vốn nhà nước được chuyển thành công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

4. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có con dấu riêng và được mở tài khoản tiền đồng Việt Nam và ngoại tệ tại Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Công ty cổ phần có vốn và tài sản riêng, chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ bằng toàn bộ tài sản của mình.

6. Công ty cổ phần có quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt đối với tên gọi, biểu tượng riêng của mình theo quy định của pháp luật.

7. Công ty cổ phần có trách nhiệm kế thừa các quyền và nghĩa vụ hợp pháp của Công ty TNHH Tổng hợp Vân Canh trước đây.

8. Công ty được thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Mục tiêu, phạm vi kinh doanh của Công ty:

1. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:

a. Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông, tạo thu nhập ổn định, lâu dài và giải quyết việc làm cho cán bộ công nhân viên của công ty.

b. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được mục tiêu của công ty.

2. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty gồm :

- Phân phối và kinh doanh điện năng (chính);
- Kinh doanh nước sạch;
- Xây lắp điện công nghiệp, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện đến 22KV và trạm biến áp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, cấp thoát nước;
- Cung ứng hàng hóa cho đồng bào miền núi;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn hoạt động của công ty:

- Thời gian hoạt động của công ty là 50 năm kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ĐKDN.
- Việc chấm dứt hoặc gia hạn thời gian hoạt động của công ty do ĐHĐCĐ quyết định trên cơ sở thực hiện theo Điều 157 Luật Doanh nghiệp.

Điều 4. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty:

1. Các tổ chức chính trị - xã hội trong công ty hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật và theo Điều lệ của các tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Doanh nghiệp có nghĩa vụ tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại Khoản 1 Điều này.

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG

Mục 1

VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 5. Vốn Điều lệ:

1. Tổng số vốn Điều lệ của công ty tại thời điểm thành lập là: 2.043.000.000đ
(Hai tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu đồng)
 - Vốn Điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;
 - Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.
 - Tổng số cổ phần: 204.300 cổ phần.
2. Cơ cấu cổ phần lần đầu:
 - Cổ phần Nhà nước nắm giữ: 179.700 cổ phần, chiếm 87,96% vốn điều lệ. Sau khi Công ty cổ phần chính thức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, cổ đông đại diện phần vốn Nhà nước được quyền tiếp tục chuyển nhượng số cổ phần đang sở hữu theo Phương án cổ phần hóa.

- Cổ phần bán ưu đãi người lao động trong doanh nghiệp: 21.500 cổ phần, chiếm 10,52% vốn điều lệ, cổ phần bán cho người lao động cam kết làm việc lâu dài tại công ty cổ phần là cổ phần, chiếm% vốn điều lệ.

- Cổ phần bán đấu giá công khai cho các nhà đầu tư thông thường: 3.100 cổ phần, chiếm 1,52% vốn điều lệ.

3. Việc tăng giảm vốn Điều lệ do HĐQT quyết định và các quy định khác của Pháp luật và Điều lệ công ty.

Mục 2

CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG

Điều 6. Cổ phần, cổ phiếu, cổ đông:

1. Công ty cổ phần chỉ có một loại cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần do công ty phát hành được gọi là cổ phiếu. Số tiền ghi trên cổ phiếu là giá trị cổ phiếu của cổ đông mua cổ phần và được gọi là mệnh giá cổ phiếu.

2. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu như khoản 1, Điều 85 của Luật Doanh nghiệp.

- Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch HĐQT và Giám đốc công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với công ty.

- Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a. Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy;

b. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.

3. Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân, đủ điều kiện theo quy định của Điều 13 Luật Doanh nghiệp.

Số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa. Cổ đông của công ty là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty cổ phần.

TT	Tên cổ đông	Ngày tháng năm sinh đối với cổ đông là cá nhân	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại đối với cổ đông là cá nhân	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số, ngày, nơi cấp CMND hoặc hộ chiếu đối với cá nhân, hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD đối với doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với tổ chức khác	Số lượng	Giá trị
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
01	Lê Đại Thành	6/1959	Nam	VN	Kinh	Thịnh văn 2, TT Vân Canh	Thịnh văn 2, TT Vân Canh	Số CMND: 210218843 Cấp ngày 07/07/2014 CA Bình Định	3.600	36.000.000
02	Nguyễn Tiến Văn	11/1966	Nam	VN	Kinh	Thôn 2, TT Vân Canh	Thôn 2, TT Vân Canh	Số CMND: 211311164 Cấp ngày 24/11/2014 CA Bình Định	2.800	28.000.000
03	Nguyễn Văn Thanh	01/1969	Nam	VN	Kinh	Thịnh văn 1, TT Vân Canh	Thịnh văn 1, TT Vân Canh	Số CMND: 2111428625 Cấp ngày 26/6/2009 CA Bình Định	1.000	10.000.000
04	Trần Hoài Tân	01/1978	Nam	VN	Kinh	Hiệp Hội, TT Vân Canh	Hiệp Hội, TT Vân Canh	Số CMND: 211617733 Cấp ngày 06/12/2005 CA Bình Định	900	9.000.000
05	Lê Bá Thanh	10/1977	Nam	VN	Kinh	Thôn 3, TT Vân Canh	Thôn 3, TT Vân Canh	Số CMND: 211598226 Cấp ngày 13/11/2009 CA Bình Định	1.200	12.000.000
06	Võ Văn Nhánh	12/1971	Nam	VN	Kinh	Tân Quang, Canh Hiền	Tân Quang, Canh Hiền	Số CMND: 211329329 Cấp ngày 23/3/2002 CA Bình Định	900	9.000.000
07	Võ Thị Bích Hiền	01/1980	Nữ	VN	Kinh	Thôn 4, Canh Hiệp	Thôn 4, Canh Hiệp	Số CMND: 211627695 Cấp ngày 26/3/2012 CA Bình Định	1.100	11.000.000
08	Nguyễn Văn Lợi	02/1983	Nam	VN	Kinh	Thôn 3, TT Vân Canh	Thôn 3, TT Vân Canh	Số CMND: 211755827 Cấp ngày 23/05/2008 CA Bình Định	900	9.000.000
09	Trần Công Lý	4/1971	Nam	VN	Kinh	Tân Quang, Canh Hiền	Tân Quang, Canh Hiền	Số CMND: 211629659 Cấp ngày 18/12/2009 CA Bình Định	1.200	12.000.000
10	Lê Đức Hoài	7/1987	Nam	VN	Kinh	Thịnh văn 2, TT Vân Canh	Thịnh văn 2, TT Vân Canh	Số CMND: 211871211 Cấp ngày 06/02/2009 CA Bình Định	300	3.000.000
11	Đào Duy Đậm	4/1964	Nam	VN	Kinh	Thịnh văn 2, TT Vân Canh	Thịnh văn 2, TT Vân Canh	Số CMND: 211311080 Cấp ngày 08/12/2014 CA Bình Định	2.200	22.000.000
12	Đào Duy Ty	8/1986	Nam	VN	Kinh	Thịnh văn 2, TT Vân Canh	Thịnh văn 2, TT Vân Canh	Số CMND: 211823670 Cấp ngày 14/3/2008 CA Bình Định	1.100	11.000.000
13	Hà Văn Định	01/1972	Nam	VN	Thái	Hà Giao, canh Liên	Hà Giao, Canh Liên	Số CMND: 215247403 Cấp ngày 06/4/2011 CA Bình Định	300	3.000.000
14	Nguyễn Đức Thiện	8/1980	Nam	VN	Kinh	Hiệp Giao, TT Vân Canh	Hiệp Giao, TT Vân Canh	Số CMND: 211761345 Cấp ngày 15/10/2004 CA Bình Định	900	9.000.000
15	Nguyễn Văn Xuân	5/1960	Nam	VN	Kinh	TT Vinh Thạnh	TT Vinh Thạnh	Số CMND: 210927806 Cấp ngày	1.000	10.000.000

16	Đặng Hưng	02/1961	Nam	VN	Kinh	Hiệp Hội TT Vân Canh	Hiệp Hội TT Vân Canh	Số CMND :210347938 Cấp ngày 06/12/2005 CA Bình Định	1.000	10.000.000
17	Lê Anh Tuấn	10/1986	Nam	VN	Kinh	Thôn 2, TT Vân Canh	Thôn 2, TT Vân Canh	Số CMND:211862889 Cấp ngày 22/04/2011 CA Bình Định	300	3.000.000
18	Lê Tấn Thành	12/1960	Nam	VN	Kinh	Thôn 4, Canh Hiệp	Thôn 4, Canh Hiệp	Số CMND:210017133 Cấp ngày 13/5/1993 CA Bình Định	3.400	34.000.000
19	Lê Trọng Huân	6/1988	Nam	VN	Kinh	Thôn 3, TT Vân Canh	Thôn 3, TT Vân Canh	Số CMND :215117390 Cấp ngày 06/12/2005 CA Bình Định	500	5.000.000
	TỔNG CỘNG								24.600	246.000.000

Vân Canh, ngày..... tháng 12 năm 2014.

Đại diện theo pháp luật của công ty
(Ký và ghi rõ họ tên)

Cổ đông được công nhận chính thức sau khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ cổ đông lưu giữ tại công ty.

4. Khi chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, công ty không có cổ đông sáng lập.

5. Cổ đông nhà nước: Các tổ chức là chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu, công ty nhà nước thực hiện quản lý vốn tại công ty cổ phần thông qua việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu vốn với tư cách là cổ đông của công ty cổ phần quản lý phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần theo các quy định hiện hành của nhà nước và Điều lệ công ty.

6. Sổ đăng ký cổ đông:

- Công ty cổ phần phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận ĐKDN. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

- Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu như khoản 2, Điều 86 của Luật doanh nghiệp.

- Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

- Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó (Có Danh sách kèm theo).

Mục 3

CHUYỂN NHƯỢNG, THỪA KẾ CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU

Điều 7. Chào bán và chuyển nhượng:

1. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

b. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;

c. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

d. Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a. Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

b. Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do công ty phát hành;

c. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d. Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do HĐQT quản lý. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Doanh nghiệp được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty.

4. Sau khi cổ phần được bán, công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Doanh nghiệp được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty.

5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều này.

Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

7. Cổ đông muốn bán, chuyển nhượng cổ phần phải đăng ký tại trụ sở chính của công ty. Nếu cổ phiếu niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thì sẽ được chuyển nhượng theo quy định của Ủy ban chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Điều 8. Thừa kế:

1. Trong trường hợp cổ đông là một thể nhân qua đời, công ty thừa nhận người hoặc những người sau đây có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ cổ phần của người đã qua đời, nhưng quy định này không giải tỏa tài sản của cổ đông đã qua đời khỏi mọi trách nhiệm gắn liền với bất kỳ cổ phần nào mà người đó nắm giữ :

a. Người hoặc những người thừa kế hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành và được cơ quan có thẩm quyền của Pháp luật xác nhận.

b. Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ phải cử đại diện duy nhất bằng thủ tục uỷ quyền có công chứng. Công ty không giải quyết tranh chấp giữa những người thừa kế với nhau.

2. Người hoặc những người thừa kế hợp pháp nếu đăng ký làm chủ sở hữu cổ phần được thừa kế sẽ trở thành cổ đông mới và có mọi quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông khác.

Điều 9. Mua lại cổ phần:

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

a. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

b. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty:

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo quy định sau đây:

a. HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định;

b. HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản c Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

c. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

a. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

b. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

c. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với công ty.

d. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Mục 4

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 10. Quyền của cổ đông phổ thông:

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a. Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;

c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

d. Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông;

đ. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;

g. Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty;

h. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có các quyền sau đây:

a. Đề cử người vào HĐQT và BKS (nếu có);

b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của BKS;

c. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

d. Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

đ. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

a. HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b. Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá sáu tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế

Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Việc đề cử người vào HĐQT và BKS quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a. Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc ĐHĐCĐ;

b. Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và BKS, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và BKS. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các cổ đông khác đề cử.

Điều 11. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông:

a. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận ĐKDN; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên HĐQT và người đại diện theo pháp luật của công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

b. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.

c. Chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

d. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

đ. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- Vi phạm pháp luật;
- Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT CÔNG TY

Điều 12. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Giám đốc;

Mục 1

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông:

1. ĐHĐCD gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty.

2. ĐHĐCD có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a. Thông qua định hướng phát triển của công ty;
- b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS;
- d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
- đ. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty;
- e. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h. Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;
- i. Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;
- k. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật DN và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu như khoản 3, Điều 96 của Luật Doanh nghiệp.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan ĐKKD trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 14. Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT, cơ quan ĐKKD có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a. Báo cáo tài chính hằng năm;
- b. Báo cáo của HĐQT đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty;
- c. Báo cáo của BKS về quản lý công ty của HĐQT, Giám đốc ;
- d. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- đ. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. HĐQT phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

- a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
- b. Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
- c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Điều lệ này;
- d. Theo yêu cầu của BKS;
- đ. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

5. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ công ty.

Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Trường BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

6. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 10 trên đây đã

yêu cầu có quyền thay thế HĐQT, BKS triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ này.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị cơ quan ĐKKD giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật này.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ theo quy tại các Khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 15. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ:

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ nếu Điều lệ công ty không quy định một thời hạn khác ngắn hơn.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có các nội dung như Khoản 2, Điều 98 của Luật Doanh nghiệp.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.

Điều 16. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ:

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;

4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 17. Mời họp ĐHĐCĐ:

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận ĐKDN, nơi ĐKKD của công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Nếu công ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

Điều 18. Quyền dự họp ĐHĐCĐ:

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp ĐHĐCĐ. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 của Điều lệ này thì uỷ quyền người khác dự họp ĐHĐCĐ.

2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a. Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b. Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.

4. Quy định tại Khoản 2 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này chậm nhất hai mươi tư giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của ĐHĐCĐ.

5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ thì người nhận chuyển nhượng có

quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 19. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ:

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 20. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ:

Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp ĐHĐCĐ cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;

2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định như sau:

a. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên HĐQT có chức vụ cao nhất điều khiển đề ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển đề ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c. Chủ tọa cử người làm thư ký lập biên bản họp ĐHĐCĐ;

d. ĐHĐCĐ bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

4. Chủ tọa và thư ký họp ĐHĐCĐ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết (hoặc kiểm đếm) tán thành nghị quyết, sau đó thu (hoặc kiểm đếm) thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;

7. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền:

a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ;

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 21. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ:

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản (tùy theo nội dung từng vấn đề và xét thấy cần thiết, phù hợp với tình hình, đặc điểm của công ty):

a. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b. Thông qua định hướng phát triển công ty;

c. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và BKS;

đ. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

e. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g. Tổ chức lại, giải thể công ty.

2. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a. Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;

b. Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;

c. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

3. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

4. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận;

5. Quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản:

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu theo khoản 3 Điều 105 của Luật Doanh nghiệp.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo khoản 5 Điều 105 của Luật Doanh nghiệp.

Các thành viên HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 23. Biên bản họp ĐHĐCĐ:

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu theo khoản 1 Điều 106 của Luật Doanh nghiệp.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 24. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ:

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, thành viên HĐQT,

Giám đốc, BKS có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Điều lệ công ty;
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Mục 2

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Hội đồng quản trị:

1. HĐQT là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

2. HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

đ. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 9 của Điều lệ này;

e. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Điều lệ công ty;

g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp;

h. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc và các chức danh: Phó Giám đốc, kế toán trưởng công ty; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;

i. Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến đề ĐHĐCĐ thông qua quyết định;

m. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ;

n. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;

p. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định Điều lệ công ty.

3. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 26. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT:

1. HĐQT có từ 3 đến 5 thành viên, số thành viên HĐQT phải thường trú ở Việt Nam. Nhiệm kỳ của HĐQT là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT là 05 (năm) năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc.

3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT.

4. Thành viên HĐQT không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.

5. Điều kiện để được ứng cử và đề cử vào thành viên HĐQT, trừ ĐHĐCĐ đầu tiên thành lập khi chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần:

Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên; từ 50% trở lên được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên.

Điều 27. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT:

1. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định Khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp;

b. Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty.

2. Đối với công ty con là công ty mà Nhà nước sở hữu số cổ phần trên 50% vốn Điều lệ thì thành viên HĐQT không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

3. Cổ đông là pháp nhân có thể đề cử người của mình vào thành viên HĐQT theo Khoản 5 Điều 26 của Điều lệ này.

Điều 28. Chủ tịch HĐQT:

1. HĐQT bầu Chủ tịch HĐQT trong số thành viên HĐQT. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Giám đốc công ty.

2. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
- b. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;
- c. Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;
- d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
- đ. Chủ tọa họp ĐHĐCĐ;
- e. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ công ty.

3. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch HĐQT không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 29. Cuộc họp HĐQT:

1. Trường hợp HĐQT bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập.

Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

2. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. HĐQT có thể họp tại trụ sở chính của công ty hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp định kỳ của HĐQT do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a. Có đề nghị của BKS;

- b. Có đề nghị của Giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;
- c. Có đề nghị của ít nhất hai thành viên HĐQT;
- d. Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

5. Chủ tịch phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT.

6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại công ty.

7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS và Giám đốc như đối với thành viên HĐQT.

Thành viên BKS, Giám đốc không phải là thành viên HĐQT, có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

Điều 30. Biên bản họp HĐQT:

1. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu theo quy định khoản 1 Điều 113 của Luật Doanh nghiệp.

Chủ toạ và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

2. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau.

Điều 31. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT:

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

Điều 32. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT:

1. Thành viên HĐQT bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 27 của Điều lệ này;

b. Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Có đơn xin từ chức;

d. Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên HĐQT có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.

3. Trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty thì HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên HĐQT.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

4. Trường hợp có thành viên đã được bầu là đại diện của cổ đông pháp nhân nhưng không thể tiếp tục tham gia hoạt động trong HĐQT thì cổ đông pháp nhân đó được quyền cử người thay thế và đương nhiên là thành viên HĐQT của công ty và HĐQT phải thông báo cho cổ đông biết tại cuộc ĐHĐCĐ gần nhất.

Mục 3

BAN GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC

Điều 33. Giám đốc công ty:

1. HĐQT bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Giám đốc.

Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

2. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc áp dụng theo quy định tại Điều 57 của Luật Doanh nghiệp.

Giám đốc công ty không được đồng thời làm Giám đốc của doanh nghiệp khác.

3. Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của HĐQT;

b. Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;

c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;

e. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc ;

g. Tuyển dụng lao động;

h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của HĐQT.

4. Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và quyết định của HĐQT. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 34. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT và Giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên HĐQT, Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT, Giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên;

b. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, di lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c. Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc do HĐQT quyết định.

3. Thù lao của thành viên HĐQT và tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế

thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 35. Công khai các lợi ích liên quan:

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc và các trưởng, phó phòng, ban của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận ĐKDN, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận ĐKDN, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại Khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải được thông báo cho ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên HĐQT, BKS, Giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên HĐQT, Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, BKS và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

Điều 36. Nghĩa vụ của người quản lý công ty:

1. Thành viên HĐQT, Giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

a. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của ĐHCĐ;

b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty;

c. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, HĐQT và Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 37. Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ chấp thuận:

a. Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;

b. Thành viên HĐQT, Giám đốc ;

c. Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 118 của Luật Doanh nghiệp và người có liên quan của thành viên HĐQT, Giám đốc.

2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên HĐQT; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Mục 4

BAN KIỂM SOÁT

Điều 38. Ban kiểm soát:

1. BKS có ba thành viên; nhiệm kỳ của BKS là năm năm; thành viên BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Các thành viên BKS bầu một người trong số họ làm Trưởng BKS. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng BKS do Điều lệ công ty quy định. BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

Điều kiện để được ứng cử và đề cử vào BKS như quy định tại Khoản 5 Điều 26 của Điều lệ này.

3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà BKS nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì BKS đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi BKS nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 39. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS:

1. Thành viên BKS phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b. Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên HĐQT, Giám đốc và người quản lý khác.

2. Thành viên BKS không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Thành viên BKS không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.

Điều 40. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát:

1. BKS thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT lên ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Điều lệ này;

5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Điều lệ này, BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

6. Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên HĐQT, Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty quy định tại Điều 36 của Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn

bản với HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quyết định của ĐHĐCĐ.

9. BKS có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.

Điều 41. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát:

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

2. Báo cáo của Giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

3. Thành viên BKS có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty làm việc.

4. HĐQT, thành viên HĐQT, Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của BKS.

Điều 42. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát:

Thù lao và lợi ích khác của thành viên BKS được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên BKS được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;

2. Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác;

3. Thù lao và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Điều 43. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát:

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty.

3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên BKS phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên BKS trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên BKS vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 44. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát:

1. Thành viên BKS bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại Điều 39 của Điều lệ công ty;

b. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Có đơn xin từ chức;

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên BKS có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.

3. Trường hợp BKS vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ để xem xét và miễn nhiệm BKS đương nhiệm và bầu BKS mới thay thế.

Chương IV

CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 45. Chính sách, chế độ và quyền lợi của người lao động:

- Được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định hiện hành về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

- Được hưởng các quyền lợi khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty;

- Việc tuyển dụng lao động, trả lương theo chế độ hợp đồng lao động cùng các chế độ khác của người lao động phù hợp với quy định của Pháp luật hiện hành và Điều lệ của công ty.

- Người lao động được tự do tham gia sinh hoạt trong các đoàn thể và các tổ chức khác theo đúng Pháp luật; đồng thời được tham gia trong quá hoạt động quản lý của công ty.

Chương V

HẠCH TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 46. Hạch toán:

1. Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận ĐKDN và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

2. Hệ thống kế toán công ty sử dụng là hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) hoặc bất kỳ hệ thống nào khác do Bộ Tài chính quy định.

3. Trong thời hạn chín mươi ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, báo cáo tài chính hàng năm của công ty phải được gửi đến cơ quan thuế, ĐKKD và các cơ quan có liên quan theo quy định của Pháp luật hiện hành. Trường hợp có đơn vị hoạt động phụ thuộc thì phải gửi kèm theo bản sao có công chứng báo cáo tài chính cùng năm của đơn vị đó.

Điều 47: Trình báo cáo hằng năm:

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, HĐQT phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

- a. Báo cáo về tình hình kinh doanh của công ty;
- b. Báo cáo tài chính;
- c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty.

2. Đối với công ty cổ phần mà pháp luật yêu cầu phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hàng năm của công ty cổ phần đã phải được kiểm toán trước khi trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua.

3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến BKS để thẩm định chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.

4. Báo cáo và tài liệu do HĐQT chuẩn bị; báo cáo thẩm định của BKS và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của công ty chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.

Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất một năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian họp lý.

Điều 48. Công khai thông tin về công ty cổ phần:

1. Công ty cổ phần phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được ĐHĐCĐ thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hằng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.

3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hằng năm của công ty cổ phần tại cơ quan ĐKKD có thẩm quyền.

Điều 49. Trích lập các quỹ:

1. Hàng năm công ty sẽ phải trích lợi nhuận sau thuế của mình vào các Quỹ:

a. Quỹ dự trữ tài chính không quá 5% lợi nhuận ròng để lập dự trữ tài chính cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn Điều lệ thì không trích nữa.

b. Các quỹ khác như: Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi v.v... do HĐQT trình ĐHĐCĐ quyết định.

2. HĐQT có trách nhiệm xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình ĐHĐCĐ quyết định cho từng năm.

Điều 50. Trả cổ tức:

1. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp lỗ trước đó (nếu có) theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức được chi trả bằng tiền mặt (đồng Việt Nam).

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

2. HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải có các nội dung theo Khoản 3, Điều 93 của Luật Doanh nghiệp.

3. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

4. Hàng năm công ty trả cổ tức một lần vào cuối năm, HĐQT có thể quyết định thanh toán trả cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty.

Điều 51. Xử lý kinh doanh thua lỗ:

Trong trường hợp kinh doanh thua lỗ, HĐQT trình ĐHĐCĐ có thể quyết định giải quyết việc thua lỗ theo các giải pháp sau:

- Trích từ quỹ dự phòng tài chính để bù lỗ;
- Chuyển một phần lỗ sang năm sau; đồng thời ĐHĐCĐ phải quyết định các biện pháp để khắc phục.

Chương VI

**TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP
VÀ TRANH CHẤP, TRANH TỤNG**

Điều 52. Tổ chức lại:

Bao gồm các hình thức: Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi các loại hình doanh nghiệp... theo quy định tại Chương VIII của Luật Doanh nghiệp.

Điều 53. Các trường hợp và điều kiện giải thể, phá sản doanh nghiệp:

1. Công ty giải thể trong các trường hợp sau đây:
 - a. Hết thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;
 - b. Theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c. Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn sáu tháng liên tục;
 - d. Bị thu hồi Giấy chứng nhận ĐKDN.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác;
3. Thủ tục giải thể : Được thực hiện theo Điều 158 của Luật Doanh nghiệp.
4. Phá sản doanh nghiệp: Việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Pháp luật về phá sản.

Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ:

1. Khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại tới liên quan của hoạt động công ty hay các quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các Luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:
 - a. Một cổ đông hay các cổ đông với công ty, hoặc
 - b. Một cổ đông hay các cổ đông với HĐQT, BKS, Giám đốc điều hành hay cán bộ quản lý khác

Thì các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yêu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Toà án tỉnh Bình Định chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Nếu không có quyết định hoà giải nào đạt được trong vòng sáu tuần từ khi bắt đầu hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp thuận thì bất cứ một bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Toà án nhân dân tỉnh Bình Định, quyết định của toà án là quyết định cuối cùng, các bên phải nghiêm chỉnh chấp hành.

3. Mỗi bên tự chịu chi phí của mình có liên quan đến thủ tục thương lượng hoà giải. Các chi phí của toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ và hiệu lực thi hành:

1. Khi sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty phải được ĐHĐCĐ quyết định và đăng ký tại các cơ quan có thẩm quyền.

2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của công ty (Luật Doanh nghiệp, hoặc Luật khác) chưa được đề cập trong bản Điều lệ này, hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng vào hoạt động của công ty.

3. Bản Điều lệ này gồm 7 chương và 55 Điều đã được ĐHĐCĐ Công ty cổ phần Tổng hợp Văn Canh thông qua, có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận ĐKDN.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc người đại diện theo pháp luật của công ty.

Văn Canh, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thành viên Hội đồng quản trị

Người đại diện theo pháp luật của công ty

1)

2)

3)



Nguyễn Tiến Văn

ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP VÂN CANH

Chương I

TÊN, TRỤ SỞ, HÌNH THỨC, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN MỤC TIÊU KINH DOANH VÀ THỜI GIẠN HOẠT ĐỘNG

Điều 1. Tên, địa chỉ, hình thức và chi nhánh, văn phòng đại diện

Điều 2. Mục tiêu, phạm vi kinh doanh của Công ty

Điều 3. Thời hạn hoạt động của công ty

Điều 4. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG

Mục 1- VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 5. Vốn Điều lệ

Mục 2- CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG

Điều 6. Cổ phần, cổ phiếu, cổ đông:

Mục 3- CHUYỂN NHƯỢNG, THỪA KẾ CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU

Điều 7. Chào bán và chuyển nhượng:

Điều 8. Thừa kế:

Điều 9. Mua lại cổ phần:

Mục 4- QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 10. Quyền của cổ đông phổ thông:

Điều 11. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông:

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT CÔNG TY

Điều 12. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty:

Mục 1- ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

Điều 14. Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ

Điều 15. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ

Điều 16. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ

Điều 17. Mời họp ĐHĐCĐ

Điều 18. Quyền dự họp ĐHĐCĐ

Điều 19. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ

Điều 21. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

Điều 23. Biên bản họp ĐHĐCĐ

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ

Mục 2- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Hội đồng quản trị

Điều 26. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT

Điều 27. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT

Điều 28. Chủ tịch HĐQT

Điều 29. Cuộc họp HĐQT

Điều 30. Biên bản họp HĐQT

Điều 31. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

Điều 32. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT

Mục 3- BAN GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC

Điều 33. Giám đốc công ty

Điều 34. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT và Giám đốc

Điều 35. Công khai các lợi ích liên quan

Điều 36. Nghĩa vụ của người quản lý công ty

Điều 37. Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận

Mục 4-BAN KIỂM SOÁT

Điều 38. Ban kiểm soát

Điều 39. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS

Điều 40. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

Điều 41. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

Điều 42. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Điều 43. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

Điều 44. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát

Chương IV

CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LĐ

Điều 45. Chính sách, chế độ và quyền lợi của người lao động

Chương V

HẠCH TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN
VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 46. Hạch toán

Điều 47. Trình báo cáo hằng năm

Điều 48. Công khai thông tin về công ty cổ phần

Điều 49. Trích lập các quỹ

Điều 50. Trả cổ tức

Điều 51. Xử lý kinh doanh thua lỗ

Chương VI

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN VÀ TRANH CHẤP, TRANH TỤNG

Điều 52. Tổ chức lại

Điều 53. Các trường hợp và điều kiện giải thể, phá sản doanh nghiệp

Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ và hiệu lực thi hành

